

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 24.../CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Quang Ngai, August 28 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding information disclosure on the securities market, Quang Ngai Water Supply, Sewerage and Construction Joint Stock Company hereby discloses its 2026 semi-annual financial statements to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC bán niên năm 2026/ Semi-annual financial statements for 2026:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);



Digitally signed by CÔNG TY CP CẤP THOÁT
NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Date: 2026.08.28 15:29:26+07'00'



Handwritten signature

- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

00326
CÔNG TY
PHÂN
HOẠT N
XÂY DỰ
ANG N

Handwritten signature

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28./8/2026 tại đường dẫn: This information was published on the Company's website on 28./8/2026 at the following link:: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director

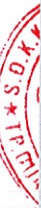


Nguyễn Đăng Đơ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ
XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 10
BẢN BÀN THUYẾT MINH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	11 – 36

15/01/2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001. Trong quá trình hoạt động, công ty có 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần thay đổi gần nhất là lần thứ 5, ngày 15/01/2025.
Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn Upcom với mã chứng khoán là QNW.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Ông Phạm Đình Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/07/2026
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 28/07/2026 Tái bổ nhiệm ngày 15/06/2026
Bà Thái Thị Hương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 28/07/2026

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc *nh*

huo

Nguyễn Đăng Đơ

Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Số: 2007.1/2026/BCSX/IAV

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Kim Thủy
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1464-2023-283-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

11/01/2026/5/11

130
C
C
ÁP T
VA X
QU
NGN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.129.799.516	189.012.626.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	102.913.607.660	75.579.906.839
1. Tiền	111		8.712.971.301	3.652.507.241
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.200.636.359	71.927.399.598
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	82.786.315.683	89.486.014.582
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		82.786.315.683	89.486.014.582
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.704.478.600	14.238.740.185
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	13.190.128.392	11.905.039.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.463.443.620	1.464.137.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.5	4.066.533.955	3.885.190.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	4.6	(3.016.065.076)	(3.016.065.076)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		437.709	437.709
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	10.062.727.337	8.078.500.243
1. Hàng tồn kho	141		18.915.006.099	16.930.779.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.852.278.762)	(8.852.278.762)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		662.670.236	1.629.464.369
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.8	280.279.209	241.842.358
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		53.419.584	1.146.490.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.17	328.971.443	241.131.197
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.089.645.514	112.425.716.608
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		119.638.560	119.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.5	2.283.710.360	2.283.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	4.6	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		68.765.910.739	75.400.241.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	68.765.910.739	75.400.241.516
- Nguyên giá	222		254.355.104.953	253.111.172.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(185.589.194.214)	(177.710.931.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	4.11	22.589.029.146	18.993.945.166
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.589.029.146	18.993.945.166
IV. Tài sản dài hạn khác	270		17.615.067.069	17.911.891.366
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.8	17.615.067.069	17.911.891.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		321.219.445.030	301.438.342.826

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.714.016.594	30.500.456.527
I. Nợ ngắn hạn	310		29.434.909.010	25.906.968.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	5.660.900.852	6.604.815.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.331.849.550	1.067.954.740
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.16	92.060.922	572.192.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.17	5.415.811.655	2.801.796.877
5. Phải trả người lao động	315		6.838.424.114	9.341.033.066
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	660.823.313	807.040.816
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.15	2.930.770.911	2.069.233.908
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.18	759.353.688	759.353.688
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.744.914.005	1.883.548.220
II. Nợ dài hạn	330		4.279.107.584	4.593.487.868
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	4.14	547.033.999	601.737.439
2. Phải trả dài hạn khác	338	4.15	315.000.000	195.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.18	3.417.073.585	3.796.750.429
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.505.428.436	270.937.886.299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.19	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412	4.19	14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.19	38.659.184.402	20.702.879.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4.19	46.229.451.173	47.667.766.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		26.632.551.700	7.764.823.492
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		19.596.899.473	39.902.942.530
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.602.141.455	2.552.589.469
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.219.445.030	301.438.342.826

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	58.907.205.449	57.723.567.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		58.907.205.449	57.723.567.448
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	30.926.520.807	28.339.215.029
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.980.684.642	29.384.352.419
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.3	4.460.476.822	2.544.541.564
8. Chi phí tài chính	23	5.4	114.535.848	162.537.635
Trong đó: Chi phí đi vay	24		114.535.848	162.537.635
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.360.416.565	2.170.934.358
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.281.982.440	5.101.167.055
11. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - (23 + 25 + 26))	30		24.684.226.611	24.494.254.935
13. Thu nhập khác	31	5.7	-	1.019.414
14. Chi phí khác	32	5.8	5.731.805	27.614.631
15. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(5.731.805)	(26.595.217)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.678.494.806	24.467.659.718
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	5.032.043.347	4.988.901.780
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.646.451.459	19.478.757.938
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.596.899.473	19.439.526.616
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.551.986	39.231.322
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	980	818
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	980	818

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.678.494.806	24.467.659.718
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.878.262.777	7.861.964.109
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.454.745.017)	(2.544.541.564)
- Chi phí đi vay	06	114.535.848	162.330.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.216.548.414	29.947.413.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.551.005.544)	(4.932.979.188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.984.227.094)	(3.541.623.492)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.608.275.054	(4.636.226.604)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	258.387.446	565.798.267
- Chi phí đi vay đã trả	14	(114.535.848)	(159.726.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.343.549.789)	(1.571.136.472)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(341.404.715)	(309.570.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.748.487.924	15.361.948.456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.839.015.980)	(2.462.279.357)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.372.006.729)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.131.288.614	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.028.887.107	2.630.879.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.321.159.741	(6.203.406.579)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(379.676.844)	(689.207.844)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(356.270.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(735.946.844)	(689.207.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	27.333.700.821	8.469.334.033
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	75.579.906.839	68.664.721.196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	102.913.607.660	77.134.055.229

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi trước đây là Nhà máy nước Quảng Ngãi, được hình thành từ năm 1963, qua nhiều lần thay đổi tên gọi đến ngày 03/02/2010 Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 152/QĐ-UBND về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi thành Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ngày 24/02/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000001.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./), Tương đương với 20.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 111 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 119 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29-Lê Khiết, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	427/21 Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành, các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông lệ hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2.3. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.4. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 6.5 - Thông tin so sánh.

3.2. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ

tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-06 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn (*)	10-25 năm

(*) Đối với một số Phương tiện vận tải, truyền dẫn, Công ty áp dụng trích khấu hao nhanh theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 45/2013/TT-BTC, nhằm thu hồi nhanh vốn đầu tư và đẩy nhanh đổi mới công nghệ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác nước ngầm	05-10 năm
Phần mềm quản lý nước:	02-10 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản

vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ Công ty.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt	159.211.218	44.958.536
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.553.760.083	3.607.548.705
<i>Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam Vietinbank</i>	<i>3.172.605.030</i>	<i>925.770.448</i>
<i>Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - TK Chuyên thu</i>	<i>2.497.898.043</i>	<i>345.906.124</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - TK chuyên thu</i>	<i>692.944.106</i>	<i>626.627.936</i>
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>2.190.312.904</i>	<i>1.709.244.197</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	94.200.636.359	71.927.399.598
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>59.368.436.430</i>	<i>37.824.857.303</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>34.832.199.929</i>	<i>34.102.542.295</i>
	102.913.607.660	75.579.906.839

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.2. Các khoản đầu tư tài chính
4.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	82.786.315.683	82.786.315.683	89.486.014.582	89.486.014.582
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	82.786.315.683	82.786.315.683	89.486.014.582	89.486.014.582
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	55.273.926.903	55.273.926.903	63.023.638.981	63.023.638.981
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.246.834.507	26.246.834.507	25.628.411.043	25.628.411.043
<i>Lãi dự thu</i>	1.265.554.273	1.265.554.273	833.964.558	833.964.558
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.265.554.273	1.265.554.273	833.964.558	833.964.558
	82.786.315.683	82.786.315.683	89.486.014.582	89.486.014.582

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu tiền nước	8.461.243.414	(506.792.998)	7.137.779.340	(506.792.998)
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	(737.234.483)	737.234.483	(737.234.483)
Các đối tượng khác	3.991.650.495	(1.484.375.482)	4.030.025.515	(1.484.375.482)
	13.190.128.392	(2.728.402.963)	11.905.039.338	(2.728.402.963)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn - Quản lý dự án XD 36	617.895.000	-	-	-
Các đối tượng khác	845.548.620	(287.662.113)	964.137.259	(287.662.113)
	1.463.443.620	(287.662.113)	1.464.137.259	(287.662.113)

4.5. Phải thu khác
4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	538.644.079	-	357.301.079	-
Ký quỹ, ký cược	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác	22.541.876	-	22.541.876	-
	4.066.533.955	-	3.885.190.955	-

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	119.638.560	-	119.638.560	-
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	2.283.710.360	(2.164.071.800)	2.283.710.360	(2.164.071.800)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Cty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	Trên 3 năm	737.234.483
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thanh Phát	507.641.000	-	Trên 3 năm	507.641.000
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	Trên 3 năm	700.000.000
Khác	3.490.304.385	255.042.992	Trên 1 năm	3.490.304.385
	5.435.179.868	255.042.992		5.435.179.868
				255.042.992

NGAI * 4 3 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.579.252.565	(6.024.643.030)	10.653.806.745	(6.024.643.030)
Công cụ dụng cụ	78.706.945	-	41.909.134	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.257.046.589	(2.827.635.732)	6.235.063.126	(2.827.635.732)
	18.915.006.099	(8.852.278.762)	16.930.779.005	(8.852.278.762)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.024.643.030	6.024.643.030
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.827.635.732	2.827.635.732
	8.852.278.762	8.852.278.762

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 0 VND.

4.8. Chi phí chờ phân bổ

4.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	280.279.209	241.842.358
	280.279.209	241.842.358

4.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	195.919.731	396.003.108
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	308.989.170	411.073.116
Tiền thuê đất trả 01 lần (*)	16.937.876.878	17.104.815.142
Các khoản khác	172.281.290	-
	17.615.067.069	17.911.891.366

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng, thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082), tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	35.608.632.331	17.689.648.588	199.741.392.034	71.500.000	253.111.172.953
Tăng trong kỳ	-	-	1.182.082.000	61.850.000	1.243.932.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	61.850.000	61.850.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.182.082.000	-	1.182.082.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.608.632.331	17.689.648.588	200.923.474.034	133.350.000	254.355.104.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25.963.562.561	15.200.336.418	136.475.532.458	71.500.000	177.710.931.437
- Khấu hao trong kỳ	569.216.779	520.181.873	6.788.864.125	-	7.878.262.777
Số dư cuối kỳ	26.532.779.340	15.720.518.291	143.264.396.583	71.500.000	185.589.194.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	9.645.069.770	2.489.312.170	63.265.859.576	-	75.400.241.516
Tại ngày cuối kỳ	9.075.852.991	1.969.130.297	57.659.077.451	61.850.000	68.765.910.739
- Giá trị còn lại cuối kì của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					
Tại ngày đầu kỳ	1.014.110.950	144.903.470	2.715.321.057	-	3.874.335.477
Tại ngày cuối kỳ	895.684.018	115.922.768	2.096.563.629	-	3.108.170.415
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					
Tại ngày đầu kỳ	13.560.986.365	8.849.755.945	71.762.930.378	71.500.000	94.245.172.688
Tại ngày cuối kỳ	13.560.986.365	9.180.892.223	72.745.589.810	71.500.000	95.558.968.398

10/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý nước VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-
- Giá trị còn lại cuối kì của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 0 VND			
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tại ngày cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	22.589.029.146	22.589.029.146	18.993.945.166	18.993.945.166
Dự án	10.500.438.458	10.500.438.458	10.386.701.521	10.386.701.521
45,000m3/ngđ (*)				
Phát triển Tuyến	3.798.536.030	3.798.536.030	2.599.571.362	2.599.571.362
ống, mạng lưới cấp nước				
Trạm xử lý nước mặt	6.362.814.952	6.362.814.952	4.762.562.628	4.762.562.628
khu vực đầu cầu Trà Khúc				
Các dự án cấp nước khác	1.927.239.706	1.927.239.706	1.245.109.655	1.245.109.655
	22.589.029.146	22.589.029.146	18.993.945.166	18.993.945.166

(*) Căn cứ theo quyết định chủ trương đầu tư số 1948 ngày 29 tháng 10 năm 2015 dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi của UBND Tỉnh Quảng Ngãi, chấp thuận cho nhà đầu tư Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi thực hiện, diện tích đất dự kiến 2.786 m2, quy mô Công suất thiết kế nâng cấp từ 25.000 m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ, tổng vốn đầu tư 233.000.000.000 đồng, thời gian hoạt động dự án: 50 năm. Dự án đã nghiệm thu một phần và đã đưa vào khai thác, sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi	1.023.854.400	870.190.200
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	790.525.111	1.555.733.802
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	1.502.252.583	1.502.252.583
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	1.029.118.000	-
Các đối tượng khác	1.315.150.758	2.676.638.659
	5.660.900.852	6.604.815.244

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Bách Bằng	235.730.000	235.730.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Lâm Sơn	209.582.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS NHSLAND	583.655.823	-
Các đối tượng khác	902.881.727	432.224.740
	2.331.849.550	1.067.954.740

4.14. Chi phí phải trả

4.14.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phí ân hạn	54.704.040	54.704.040
Các khoản khác	606.119.273	752.336.776
	660.823.313	807.040.816

4.14.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trích trước chi phí đi vay	547.033.999	601.737.439
	547.033.999	601.737.439

4.15. Phải trả khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.400.604	665.400.604
Nhận ký quỹ, ký cược	1.000.000	1.000.000
Kinh phí công đoàn	63.191.202	86.523.959
Phải trả các khoản về bảo hiểm	322.172.760	33.463.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.879.006.345	1.282.846.345
	2.930.770.911	2.069.233.908

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	315.000.000	195.000.000
	315.000.000	195.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	92.060.922	572.192.100
	92.060.922	572.192.100

4.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	22.493.931	190.206.599	253.306.566	123.228.726	22.513.000	60.147.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.314.512.551	2.343.549.789	5.032.043.347	-	5.003.006.109
Thuế thu nhập cá nhân	207.931.624	-	86.961.832	-	294.893.456	-
Thuế tài nguyên	-	156.130.323	1.771.758.746	1.809.834.965	-	194.206.542
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	151.970.188	149.962.061	2.008.127	-
Thuế bảo vệ môi trường	10.705.642	-	3.232.636.832	3.233.785.614	9.556.860	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	140.947.404	280.931.196	298.434.968	-	158.451.176
	241.131.197	2.801.796.877	8.121.115.149	10.647.289.681	328.971.443	5.415.811.655

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



11-11-2024 15:14

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.18. Vay và nợ thuế tài chính
4.18.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị			Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688

4.18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	Giá trị			Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.796.750.429	-	379.676.844	3.417.073.585

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 4.176.427.273 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2025	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	35.224.753.492	2.469.986.881	255.074.721.181
Tăng trong kỳ trước	-	-	-	19.439.526.616	39.231.322	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	19.439.526.616	39.231.322	19.478.757.938
Giảm trong kỳ trước	-	-	3.337.550.000	(27.459.930.000)	-	(24.122.380.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.337.550.000	(7.459.930.000)	-	(4.122.380.000)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2025	200.000.000.000	14.651.406	20.702.879.402	27.204.350.108	2.509.218.203	250.431.099.119
Số dư tại 01/01/2026	200.000.000.000	14.651.406	20.702.879.402	47.667.766.022	2.552.589.469	270.937.886.299
Tăng trong kỳ	-	-	-	19.596.899.473	49.551.986	19.646.451.459
- Lãi trong kỳ	-	-	-	19.596.899.473	49.551.986	19.646.451.459
Giảm trong kỳ (i)	-	-	17.956.305.000	(21.035.214.322)	-	(3.078.909.322)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	17.956.305.000	(21.035.214.322)	-	(3.078.909.322)
Số dư tại 30/06/2026	200.000.000.000	14.651.406	38.659.184.402	46.229.451.173	2.602.141.455	287.505.428.436

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 06 năm 2026 Thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

4.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	133.270.120.000	66,64%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các cổ đông khác	20.018.000.000	10,00%	8.198.000.000	4,10%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

4.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	356.270.000	-

4.19.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	57.201.833.270	54.615.073.162
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.385.547.228	2.807.561.570
Doanh thu khác	319.824.951	300.932.716
	58.907.205.449	57.723.567.448

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI Mẫu số B 09a - DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

5.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	29.627.412.510	26.063.621.877
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.299.108.297	2.275.593.152
	30.926.520.807	28.339.215.029

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.460.476.822	2.544.541.564
	4.460.476.822	2.544.541.564

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	114.535.848	162.537.635
	114.535.848	162.537.635

5.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.363.236.512	1.351.871.760
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	498.541.062	510.206.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.287.863	191.854.311
Chi phí khác bằng tiền	72.351.128	117.002.192
	2.360.416.565	2.170.934.358

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.458.470.200	3.111.064.912
Chi phí vật liệu quản lý	15.102.477	140.708.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.971.506	83.808.072
Thuế, phí và lệ phí	120.988.488	94.691.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.562.980	229.970.161
Chi phí khác bằng tiền	1.328.886.789	1.440.923.521
	5.281.982.440	5.101.167.055

5.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	-	1.019.414
	-	1.019.414

5.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền chậm nộp thuế	5.731.805	27.614.631
	5.731.805	27.614.631



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI Mẫu số B 09a - DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	5.001.073.356	4.964.382.204
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	30.969.991	24.519.576
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.032.043.347	4.988.901.780

5.10 Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 20.000.000 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.596.899.473	19.439.526.616
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.078.909.322)
- Các khoản điều chỉnh tăng (VND)	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(3.078.909.322)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.596.899.473	16.360.617.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	980	818
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	980	818

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2026. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2026 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại dựa trên các Nghị quyết và Quyết định của Công ty và các Công ty con về việc phân phối lợi nhuận năm 2025. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại là 818 VND/cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 972 VND/cổ phiếu).

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.426.874.414	12.592.336.606
Chi phí nhân công	13.042.105.016	10.183.660.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.878.262.777	7.861.964.109
Thuế, phí và lệ phí	120.988.488	94.691.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.191.384.940	1.503.669.161
Chi phí khác bằng tiền	2.088.381.689	1.901.391.312
	39.747.997.324	34.137.713.721

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

6.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc, Kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		447.120.000	335.820.000
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99.360.000	92.640.000
Bà Trần Thị Chiêu	Thành viên HĐQT	86.940.000	-
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	86.940.000	81.060.000
Ban giám đốc		390.000.000	390.000.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ban Kiểm soát		219.948.000	170.166.000
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	62.100.000	57.900.000
Bà Lê Thị Hoài An	Thành viên	37.260.000	-
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	120.588.000	112.266.000
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng đến ngày 28/07/2026	180.000.000	180.000.000
		1.237.068.000	1.075.986.000

6.3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Hà Nội	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

6.4 Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

6.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 99/2025/TT-BTC				Số liệu trình bày áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
TÀI SẢN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND	Khoản mục	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	75.579.906.839	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	81.579.906.839	(6.000.000.000)	VND
Các khoản tương đương tiền	112	71.927.399.598	Các khoản tương đương tiền	112	77.927.399.598	(6.000.000.000)	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	89.486.014.582	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	82.652.050.024	6.833.964.558	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	89.486.014.582	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	82.652.050.024	6.833.964.558	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14.238.740.185	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15.072.704.743	(833.964.558)	
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.885.190.955	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.719.155.513	(833.964.558)	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	301.438.342.826	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	301.438.342.826	-	
NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Trình bày lại) VND	NGUỒN VỐN	Mã số	Đầu kỳ (Đã trình bày) VND	Chênh lệch	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	30.500.456.527	NỢ PHẢI TRẢ	300	29.612.994.968	887.461.559	
Nợ ngắn hạn	310	25.906.968.659	Nợ ngắn hạn	310	25.019.507.100	887.461.559	
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	572.192.100	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.753.964.449	572.192.100	
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.069.233.908	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	271.825.347.858	315.269.459	
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	270.937.886.299	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	887.461.559	(887.461.559)	
			Nguồn kinh phí	431	887.461.559	(887.461.559)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	301.438.342.826	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	301.438.342.826	-	

(Chữ ký)



Người lập biểu
Lê Nguyễn Việt

Kế toán trưởng
Thái Thị Hương

Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2026

